SỞ Y TẾ KHÁNH HÒA
TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA

Số: 385/QĐ-YTNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Hòa, ngày 31 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2022 và quyết toán nguồn thu sự nghiệp năm 2022 của Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc tổ chức lại Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Dân số-Kế hoạch hóa gia đình thị xã Ninh Hòa vào Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định giao dự toán ngân sách năm 2022;

Căn cứ Thông báo số 2003/TB-SYT ngày 29/5/2023 về việc kiểm tra xét duyệt quyết toán năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế toán, Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2022, quyết toán nguồn thu sự nghiệp năm 2022 của Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa *(đính kèm phụ lục I, II)*.

Điều 2. Trưởng phòng Tài chính-Kế toán và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lãnh đạo TTYT (VBĐT);
- KHNV (đăng Website);
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH KHÁNH HÒA
TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA

Trịnh Tiến Khoa

Phụ lục I

QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu Quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**49.665,287**	**49.665,287**	**-**	**49.665,287**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	34.120,181	34.120,181	-	34.120,181
	Loại 130 - Khoản 131	2.889,843	2.889,843		2.889,843
	Loại 130 - Khoản 132	4.410,364	4.410,364		4.410,364
	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	21.589,635	21.589,635		21.589,635
	Loại 130 - Khoản 139	1.755,516	1.755,516		1.755,516
	Loại 130 - Khoản 151	3.474,823	3.474,823		3.474,823
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.545,106	15.545,106	-	15.545,106
	Loại 130 - Khoản 131	6.338,701	6.338,701		6.338,701
	Loại 130 - Khoản 132	7.108,829	7.108,829		7.108,829
	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	1.974,937	1.974,937		1.974,937
	Loại 130 - Khoản 139	22,240	22,240		22,240
	Loại 130 - Khoản 151	57,500	57,500		57,500
	Loại 070 - khoản 085	42,900	42,900		42,900

Phụ lục II

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN THU SỰ NGHIỆP NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó			
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập CCTL	Trích lập các quỹ
I	**Quyết toán thu**						
A	**Tổng số thu**	**33.994.366.689**	**33.994.366.689**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Số thu phí, lệ phí						
1.1	Lệ phí						
1.2	Phí						
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch						
3	Thu sự nghiệp khác	33.994.366.689	33.994.366.689	-	-	-	-
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**33.583.546.494**	**33.583.546.494**	**15.332.761.300**	**951.074.553**	**141.702.319**	**225.995.189**
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại						
1.1	Chi sự nghiệp						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
1.2	Chi quản lý hành chính						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường						
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch						
3	Thu sự nghiệp khác	33.583.546.494	33.583.546.494	15.332.761.300	951.074.553	141.702.319	225.995.189
C	**Số thu nộp NSNN**	**43.122.687**	**43.122.687**				
1	Số thu phí, lệ phí						
1.1	Lệ phí						
1.2	Phí						
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch						
3	Thu sự nghiệp khác	43.122.687	43.122.687				